# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)** | **100** | | **653.965.236.662** | **774.447.886.099** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **96.688.028.894** | **76.140.901.803** |
| 1. Tiền | 111 | | 96.688.028.894 | 76.140.901.803 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **699.448.895** | **-** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 699.448.895 | - |
| 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | 122 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **282.746.589.274** | **389.718.205.501** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 258.185.804.223 | 348.682.748.940 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 18.150.883.667 | 15.283.499.990 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 6.409.901.384 | 25.751.956.571 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.04** | **266.625.856.500** | **293.668.346.037** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 266.625.856.500 | 297.976.248.537 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (4.307.902.500) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **7.205.313.099** | **14.920.432.758** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.993.001.537 | 2.424.802.722 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 11.679.247.939 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 4.051.059.562 | 687.058.097 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 161.252.000 | 129.324.000 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)** | **200** | | **166.255.204.651** | **149.035.354.563** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **104.860.673.728** | **110.050.478.640** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 49.675.677.722 | 55.016.344.787 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *70.149.454.898* | *69.416.761.362* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(20.473.777.176)* | *(14.400.416.575)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| *- Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 23.644.380.858 | 24.097.718.705 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *25.004.394.401* | *25.004.394.401* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(1.360.013.543)* | *(906.675.696)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 31.540.615.148 | 30.936.415.148 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.13** | **61.394.530.923** | **38.984.875.923** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 59.348.875.923 | 38.984.875.923 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 2.045.655.000 | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **-** | **-** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | V.14 | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **820.220.441.313** | **923.483.240.662** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **633.269.872.235** | **734.481.908.863** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **633.269.872.235** | **734.481.908.863** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 572.677.466.908 | 650.138.224.720 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 27.071.105.999 | 52.762.442.031 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 15.115.337.706 | 22.097.478 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 11.845.096.891 | 23.262.149.241 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.442.914.618 | 4.422.270.290 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | - | 109.011.600 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 445.730.928 | 595.730.928 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.672.219.185 | 3.169.982.575 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | **V.14** | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010* | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **186.950.569.078** | **189.001.331.799** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **186.950.569.078** | **189.001.331.799** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 83.129.150.000 | 83.129.150.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.389.610.000 | 2.389.610.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 127.728.500 | 127.728.500 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 3.444.506.372 | 152.694.331 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 58.122.831.970 | 48.184.941.727 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 26.953.486.997 | 26.953.486.997 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 12.783.255.239 | 28.063.720.243 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **820.220.441.313** | **923.483.240.662** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 24 | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| + USD | | *$ 17.584,00* | *$ 2.687.695,50* |
| + EUR | | *€ 302,00* | *€ 252,23* |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

*Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2011*

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| Trần Xuân Điếu | Phạm Văn Tuấn |

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## NĂM 2010

*Đơn vị tính:* VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2010 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2009 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.14 | 786,496,996,333 | 796,892,165,646 | 2,484,596,237,889 | 2,546,883,670,623 |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | 1,980,000 | 78,389,420 | 197,920,425 | 1,983,128,420 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | 10 | | 786,495,016,333 | 796,813,776,226 | 2,484,398,317,464 | 2,544,900,542,203 |
| **4. Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.15 | 689,768,423,126 | 756,495,131,565 | 2,319,888,909,051 | 2,406,217,045,306 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | 20 | | 96,726,593,207 | 40,318,644,661 | 164,509,408,413 | 138,683,496,897 |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.16 | 9,644,011,565 | 7,429,157,144 | 30,350,133,519 | 23,890,919,675 |
| **7. Chi phí tài chính** | 22 | VI.17 | 18,301,035,920 | 14,516,297,901 | 102,454,574,818 | 64,249,634,545 |
| - *Trong đó* : Chi phí lãi vay | 23 | | 18,301,035,920 | 10,315,949,620 | 89,046,819,431 | 41,061,034,634 |
| **8. Chi phí bán hàng** | 24 | | 11,920,763,228 | 15,268,970,749 | 63,012,409,098 | 49,972,029,856 |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 25 | | 3,782,972,675 | 6,992,280,490 | 17,836,660,617 | 19,579,824,747 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }** | 30 | | 72,365,832,949 | 10,970,252,664 | 11,555,897,399 | 28,772,927,423 |
| **11.Thu nhập khác** | 31 | | 506,389,063 | 1,968,010,488 | 3,007,716,303 | 4,631,655,432 |
| **12. Chi phí khác** | 32 | | - | - | - | 82,605 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | 40 | | 506,389,063 | 1,968,010,488 | 3,007,716,303 | 4,631,572,827 |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | 50 | | 72,872,222,012 | 12,938,263,152 | 14,563,613,702 | 33,404,500,250 |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 51 | VI.18 | 674,086,276 | 1,247,532,587 | 1,780,358,463 | 5,340,780,007 |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | 52 | | - | - | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | 60 | | 72,198,135,736 | 11,690,730,565 | 12,783,255,239 | 28,063,720,243 |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | | - | - | - | - |

Cần Thơ, Ngày 18 tháng 01 năm 2011

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| TRẦN XUÂN ĐIỀU | PHẠM VĂN TUẤN |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác | 01 | | 2.700.779.238.579 | 2.431.048.757.014 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (2.421.829.647.503) | (2.094.328.227.449) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8.803.247.472) | (11.309.959.198) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (89.024.566.638) | (41.061.034.634) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (5.144.359.928) | (20.669.638) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 57.250.749.712 | 43.357.305.841 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (98.341.403.080) | (95.752.567.480) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD** | **20** | | **134.886.763.670** | **231.933.604.456** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác | 21 | | (787.893.536) | (20.992.366.969) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (20.095.105.382) | (357.664.062.500) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 22.131.006.140 | 146.093.095.310 |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | (22.409.655.000) | (7.160.424.768) |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 1.043.887.537 | 23.423.733.560 |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(20.117.760.241)** | **(216.300.025.367)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 2.676.927.901.956 | 2.532.110.633.050 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (2.754.388.659.768) | (2.507.816.368.820) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (16.625.830.000) | (9.975.498.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(94.086.587.812)** | **14.318.766.230** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **20.682.415.617** | **29.952.345.319** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **76.140.901.803** | **47.134.780.134** |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (135.288.526) | (946.223.650) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **96.688.028.894** | **76.140.901.803** |

*Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2011*

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| Trần Xuân Điếu | Phạm Văn Tuấn |

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ (TSC) được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ) về việc chuyển đổi Doanh Nghiệp Nhà Nước Công ty Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ. Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000049 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Cần Thơ cấp lần đầu ngày 25/07/2003. Đăng ký và thay đổi vốn điều lệ lần 2 ngày 16/04/2007. Đăng ký cấp lại và thay đổi lần 4 ngày 01/07/2009.

2. **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần niêm yết.

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Xuất, nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại. Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp. Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thuỷ sản. Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thuỷ sản. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón. Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cho thuê kho tàng, bến bãi.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

6. **Tổng số nhân viên đến cuối năm:** 79 người.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình :***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) vá các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

***4.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:***

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh

***4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ:***

| | |
|---|---|
| *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *10 - 22 năm* |
| *Máy móc, thiết bị* | *3 - 9 năm* |
| *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *6 - 11 năm* |
| *Quyền sử dụng đất có thời hạn* | *47 năm* |

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: quyền sử dụng đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên Công ty TSC.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định vô hình khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như vốn Công ty cổ phần Xếp dỡ và dịch vụ cảng Sài Gòn mà chỉ nắm giữ 5% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi trên 1 (một) năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí bao bì, vận chuyển và bốc xếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng thời kỳ

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông nhận quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010:18.932VNĐ/USD.

Thuyết minh áp dụng chuẩn mực và hướng dẫn kế toán mới liên quan nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái trong năm.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo Thông tư 201 | Xử lý kế toán theo VAS 10 |
|---|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.<br><br>Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh VIII.2 trang 23 kèm theo.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương tương tiền | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| **Tiền** | **96.688.028.894** | **76.140.901.803** |
| Tiền mặt | 168.320.362 | 314.130.012 |
| Tiền gửi ngân hàng | 96.519.708.532 | 75.826.771.791 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| **Cộng** | **96.688.028.894** | **76.140.901.803** |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đây là khoản Công ty cho Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây vay ngắn hạn với lãi suất thỏa thuận không có tài sản đảm bảo.

| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 5.661.821.384 | - |
| Phải thu người lao động | - | - |
| Phải thu khác | 748.080.000 | 25.751.956.571 |
| **Cộng** | **6.409.901.384** | **25.751.956.571** |

| 4. Hàng tồn kho | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 723.380.946 | 264.592.324 |
| Công cụ, dụng cụ | 74.304.869 | 84.911.761 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 312.085.924 | - |
| Hàng hoá | 265.516.084.761 | 297.626.744.452 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **266.625.856.500** | **297.976.248.537** |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (4.307.902.500) |
| **Cộng giá trị thuần hàng tồn kho** | **266.625.856.500** | **293.668.346.037** |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả | 158.268.383.800 | VNĐ |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm | 4.307.902.500 | VNĐ |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |

| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| **Thuế và các khoản phải thu nhà nước** | **4.051.059.562** | **687.058.097** |
| Thuế TNDN nộp thừa | 4.051.059.562 | 687.058.097 |
| Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước | - | - |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **161.252.000** | **129.324.000** |
| Tạm ứng | 101.252.000 | 69.324.000 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |

**8. Tài sản cố định hữu hình:** Xem trang 24.

**10. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 25.004.394.401 | - | - | 25.004.394.401 |
| *Mua trong năm* | - | - | - | - |
| *Tăng khác* | - | - | - | - |
| *Giảm khác* | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 25.004.394.401 | - | - | 25.004.394.401 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 906.675.696 | - | - | 906.675.696 |
| *Khấu hao trong năm* | *453.337.847* | - | - | 453.337.847 |
| Số dư cuối năm | 1.360.013.543 | - | - | 1.360.013.543 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.097.718.705 | - | - | 24.097.718.705 |
| Số dư cuối năm | 23.644.380.858 | - | - | 23.644.380.858 |

| **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **31/12/2010** | **01/01/2010** |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | | |
| *+ Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão* | *57.600.000* | *57.600.000* |
| *+ Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC)* | *31.483.015.148* | *30.878.815.148* |
| **Cộng** | **31.540.615.148** | **30.936.415.148** |

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | 31/12/2010 | | 01/01/2010 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| **Đầu tư vào công ty con** | **3.313.791** | **59.348.875.923** | **269.391** | **28.904.875.923** |
| *+ Công ty Cổ phần chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.* | *269.391* | *28.904.875.923* | *269.391* | *28.904.875.923* |
| *+ Công ty Cổ phần Nông dược TSC (a)* | *3.044.400* | *30.444.000.000* | - | - |
| **Đầu tư dài hạn khác** | **202.500** | **2.045.655.000** | **1.008.000** | **10.080.000.000** |
| *+ Công ty Cổ phần Nông dược TSC* | - | - | *1.008.000* | *10.080.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (b)* | *202.500* | *2.045.655.000* | - | - |
| **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn** | | - | - | - |
| **Cộng** | **3.516.291** | **61.394.530.923** | **1.277.391** | **38.984.875.923** |

***Lý do tăng:***

(a): Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 110178048 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp. Đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 09 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 09 năm 2010.

(b): Đây là khoản đầu tư góp vốn 5% vào Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

| **15. Vay và nợ ngắn hạn** | **31/12/2010** | **01/01/2010** |
|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn*** | ***572.677.466.908*** | ***650.138.224.720*** |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cần Thơ (VNĐ) | 173.144.720.000 | 339.261.521.347 |
| *+ HĐTD hạn mức 71/VCBCT (1)* | *173.144.720.000* | - |
| *+ HĐTD hạn mức 107/VCBCT* | - | *339.261.521.347* |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cần Thơ (USD) | 113.801.051.877 | 1.326.358.036 |
| *+ HĐTD hạn mức 71/VCBCT (1)* | *113.801.051.877* | - |
| *Tương đương:* | *$ 6.011.042,25* | *$ -* |
| *+ HĐTD hạn mức 107/VCBCT* | - | *1.326.358.036* |
| *Tương đương:* | | *$ 73.929* |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cần Thơ | 124.796.058.800 | 232.234.796.075 |
| *+ HĐTD số 0338/09/CT* | - | *232.234.796.075* |
| *+ HĐTD số 0562/10/CT (2)* | *124.796.058.800* | - |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Cần Thơ | - | 40.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Cần Thơ (3) | 20.854.961.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cần Thơ (4) | 98.000.000.000 | 33.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Petrolimex xăng dầu - CN Cần Thơ (5) | 12.617.364.000 | - |
| - Vay ngắn hạn khác | 6.886.901.231 | 3.515.549.262 |
| - Vay chiết khấu USD | 22.576.410.000 | |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | - | - |
| **Cộng** | **572.677.466.908** | **650.138.224.720** |

*(1)* : HĐTD theo hạn mức số 71/VCBCT ngày 02/07/2010. Số tiền vay: 400.000.000.000 đ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn kinh doanh phân bón, gạo, nếp, tấm, thuốc bảo vệ thực vật. Lãi suất cho vay: 12,3%/năm. Thời hạn vay: 5 tháng kể từ khi rút vốn. Biện pháp bảo đảm tiền vay của hợp đồng tín dụng này bao gồm hợp đồng thế chấp nhà, đất số 118, 121, 211, 51, 16 và hợp đồng thế chấp xe ô tô số 51/VCBCT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 30.305.052.098 đ.

*(2)* : HĐ tín dụng số 0562/10/CT ngày 27/04/2010. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đ. Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất vay theo thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tồn kho luân chuyển là phân bón các loại và quyền sử dụng đất. Giá trị tài sản đảm bảo là 215.000.000.000 đ.

*(3)* : HĐ tín dụng số 0015.SVND ngày 25/01/2010. Hạn mức: 50.000.000.0000 đ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung cho hoạt động kinh doanh phân bòn lương thực. Thời hạn vay: tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay: Áp dụng tại thời điểm giải ngân, bằng chi phí vốn kỳ hạn tương ứng với thời hạn cho vay của TPB + biên độ tối thiểu 2,7%/năm, nhưng không vượt quá 150%LSCB do NHNN qui định tại thời điểm giải ngân nếu có. Giá trị đảm bảo khoản nợ vay là 80% trị giá của lô hàng theo sổ sách.

*(4)* : HĐ tín dụng số 09.720008/HĐTD ngày 21/05/2009. Hạn mức: 30.000.000.0000 đ (từ 21/05/2009 -> 21/05/2010). Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh phân bón và thu mua gạo xuất khẩu. Lãi suất: 9,7%/năm.

*(5)* : Vay theo HĐTD hạn mức ngắn hạn số HM05.00125-10/HĐTD-NH ngày 10/5/2010. Hạn mức tín dụng: 50 tỷ. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho từng thời điểm. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 86.642.000.000 đ.

| **16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **31/12/2010** | **01/01/2010** |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 11.749.295.757 | 23.218.465.170 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 11.393.253 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 95.801.134 | 32.290.818 |
| **Cộng** | **11.845.096.891** | **23.262.149.241** |

| **18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **31/12/2010** | **01/01/2010** |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 445.730.928 | 595.730.928 |
| **Cộng** | **445.730.928** | **595.730.928** |

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | **Tỷ lệ vốn góp** | **31/12/2010** | **01/01/2010** |
|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 42,10% | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 57,90% | 48.129.150.000 | 48.129.150.000 |
| **Cộng** | **100%** | **83.129.150.000** | **83.129.150.000** |

| **c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **83.129.150.000** | **83.129.150.000** |
| *Vốn góp đầu năm* | *83.129.150.000* | *83.129.150.000* |
| *Vốn góp tăng trong năm* | - | - |
| *Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| *Vốn góp cuối năm* | *83.129.150.000* | *83.129.150.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 16.625.830.000 | 9.720.078.000 |

| **d. Cổ tức** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | 8.312.915.000 | 16.625.830.000 |
| *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường* | *8.312.915.000* | *16.625.830.000* |
| *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận | - | - |

| **đ. Cổ phiếu** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.312.915 | 8.312.915 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.312.915 | 8.312.915 |
| *Cổ phiếu thường* | *8.312.915* | *8.312.915* |

| | | |
|---|---|---|
| *Cổ phiếu ưu đãi* | | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| *Cổ phiếu thường* | | |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.312.915 | 8.312.915 |
| *Cổ phiếu thường* | *8.312.915* | *8.312.915* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.* | *10.000* | *10.000* |

| **e. Các quỹ của doanh nghiệp** | **31/12/2010** | **01/01/2010** |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 58.122.831.970 | 48.184.941.727 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 26.953.486.997 | 26.953.486.997 |
| **Cộng** | **85.076.318.967** | **75.138.428.724** |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| **25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 2.484.596.237.889 | 2.546.883.670.623 |
| **Cộng** | **2.484.596.237.889** | **2.546.883.670.623** |

| **26. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 83.080.425 | - |
| Giảm giá hàng bán | 114.840.000 | 1.983.128.421 |
| **Cộng** | **197.920.425** | **1.983.128.421** |

| **27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 2.484.398.317.464 | 2.544.900.542.202 |
| **Cộng** | **2.484.398.317.464** | **2.544.900.542.202** |

| **28. Giá vốn hàng bán** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.319.380.839.006 | 2.406.217.045.306 |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho | 508.070.045 | - |
| **Cộng** | **2.319.888.909.051** | **2.406.217.045.306** |

| **29. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.520.165.006 | 1.469.998.691 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.661.821.388 | 6.700.600.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.041.343.638 | - |

| | | |
|---|---|---|
| Lãi bán hàng trả chậm | 21.951.606.478 | 15.007.930.568 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 175.197.009 | 712.390.416 |
| **Cộng** | **30.350.133.519** | **23.890.919.675** |

| **30. Chi phí tài chính** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 89.046.819.431 | 41.061.034.634 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 13.407.755.387 | 23.188.599.911 |
| **Cộng** | **102.454.574.818** | **64.249.634.545** |

| **31. Thu nhập khác** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| Thu thưởng tàu | 2.062.040.434 | 174.148.874 |
| Thu bồi thường hao hụt | 926.871.293 | 336.729.600 |
| Bảo hiểm bồi thường | - | 2.374.585.613 |
| Phí tàu già | - | 694.209.040 |
| Khác | 18.804.576 | 1.051.982.305 |
| **Cộng** | **3.007.716.303** | **4.631.655.432** |

| **33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| **1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **14.563.613.702** | **33.404.500.250** |
| **2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:** | **(5.661.821.388)** | **(6.700.600.000)** |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (5.661.821.388) | (6.700.600.000) |
| **3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)** | **8.901.792.314** | **26.703.900.250** |
| **4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **1.780.358.463** | **5.340.780.007** |
| **5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay** | **-** | **-** |
| **6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành** | **1.780.358.463** | **5.340.780.007** |

| **36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **Năm 2010** | **Năm 2009** |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **12.783.255.239** | **28.063.720.243** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm** | | |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | - | - |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.** | **12.783.255.239** | **28.063.720.243** |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 8.312.915 | 8.312.915 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.538** | **3.376** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**37. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất khẩu Miền Tây | Công ty con | Vay ngắn hạn | 20.095.105.382 | 699.448.897 |
| | Công ty con | Lãi vay phải thu | 734.672.438 | - |

**2. Ảnh hưởng của thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số 13 trang 16 trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

| *Bảng cân đối kế toán* | *Thông tư 201 (1)* | *VAS10 (2)* | *Chênh lệch (2) -(1)* |
|---|---|---|---|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.444.506.372 | - | (3.444.506.372) |
| ***Báo cáo kết quả kinh doanh*** | | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 4.444.830.750 | 4.444.830.750 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | (1.000.324.378) | (1.000.324.378) |
| ***Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào BCKQKD*** | | ***3.444.506.372*** | ***3.444.506.372*** |

**3. Thông tin về hoạt động liên tục:** Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi công ty có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô của mình.

*Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2011*

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| Trần Xuân Điếu | Phạm Văn Tuấn |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 56.762.351.235 | 3.844.024.028 | 4.934.790.248 | 3.875.595.851 | **69.416.761.362** |
| *Mua trong năm* | *137.287.900* | *595.405.636* | | | **732.693.536** |
| *ĐT XDCB h.thành* | | | | | - |
| *Tăng khác* | - | | | | - |
| *Chuyển sang BĐS* | | | | | - |
| *Thanh lý, nhượng bán* | | | | | - |
| *Giảm khác* | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 56.899.639.135 | 4.439.429.664 | 4.934.790.248 | 3.875.595.851 | **70.149.454.898** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.959.801.864 | 1.715.584.438 | 2.510.118.168 | 3.214.912.105 | **14.400.416.575** |
| *Khấu hao trong năm* | *4.694.575.151* | *581.401.482* | *439.018.262* | *358.365.706* | **6.073.360.601** |
| *Tăng khác* | | | | | - |
| *Chuyển sang BĐS* | | | | | - |
| *Thanh lý, nhượng bán* | | | | | - |
| *Giảm khác* | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 11.654.377.015 | 2.296.985.920 | 2.949.136.430 | 3.573.277.811 | **20.473.777.176** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 49.802.549.371 | 2.128.439.590 | 2.424.672.080 | 660.683.746 | **55.016.344.787** |
| Số dư cuối năm | 45.245.262.120 | 2.142.443.744 | 1.985.653.818 | 302.318.040 | **49.675.677.722** |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.305.052.098 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.018.908.068 VNĐ.

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **83.129.150.000** | **2.389.610.000** | **127.728.500** | | **22.994.299.789** | **12.953.486.997** | **49.230.797.235** | **170.825.072.521** |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 21.363.120.243 | **21.363.120.243** |
| - Kết chuyển LN WFC 2009 | - | - | - | - | - | - | 6.700.600.000 | **6.700.600.000** |
| - Trích quỹ từ lợi nhuận | - | - | - | - | 25.190.641.938 | 14.000.000.000 | - | **39.190.641.938** |
| - Tăng khác | - | - | - | 152.694.331 | - | - | - | **152.694.331** |
| - Trả cổ tức đợt 2/2008 | - | - | - | - | - | - | (9.975.498.000) | **(9.975.498.000)** |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi. | - | - | - | - | - | - | (39.255.299.235) | **(39.255.299.235)** |
| **Số dư cuối năm trước** | **83.129.150.000** | **2.389.610.000** | **127.728.500** | **152.694.331** | **48.184.941.727** | **26.953.486.997** | **28.063.720.243** | **189.001.331.798** |
| **Số dư đầu năm nay** | **83.129.150.000** | **2.389.610.000** | **127.728.500** | **152.694.331** | **48.184.941.727** | **26.953.486.997** | **28.063.720.243** | **189.001.331.798** |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 12.783.255.239 | **12.783.255.239** |
| - Trích quỹ từ lợi nhuận | - | - | - | - | 9.937.890.243 | - | - | **9.937.890.243** |
| - Tăng khác | - | - | - | 3.444.506.372 | - | - | - | **3.444.506.372** |
| - Trả cổ tức đợt 2009 | - | - | - | - | - | - | (16.625.830.000) | **(16.625.830.000)** |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi. | - | - | - | (152.694.331) | - | - | (11.437.890.243) | **(11.590.584.574)** |
| **Số dư cuối năm nay** | **83.129.150.000** | **2.389.610.000** | **127.728.500** | **3.444.506.372** | **58.122.831.970** | **26.953.486.997** | **12.783.255.239** | **186.950.569.078** |